

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II/2022

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

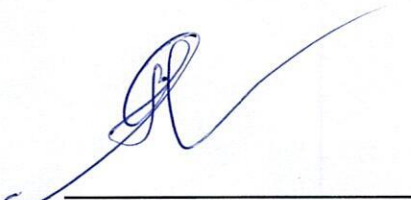
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		529,725,445,484	493,735,123,798
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14,024,668,823	20,532,848,211
111	1. Tiền		11,524,668,823	11,532,848,211
112	2. Các khoản tương đương tiền		2,500,000,000	9,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	69,170,000,000	71,900,109,700
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	27,730,109,700
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		69,170,000,000	44,170,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		296,405,406,641	236,224,591,810
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	329,825,924,449	306,939,806,463
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15,694,038,474	7,846,002,607
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		95,000,000,000	55,000,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	9,761,365,389	14,708,991,063
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(153,875,921,671)	(148,270,208,323)
140	IV. Hàng tồn kho	9	149,634,065,367	164,468,646,115
141	1. Hàng tồn kho		149,634,065,367	164,468,646,115
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		491,304,653	608,927,962
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	237,308,796	608,927,962
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		519,173	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		253,476,684	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		364,209,331,206	358,235,740,179
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	152,000,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	152,000,000
220	II. Tài sản cố định		69,074,362,495	75,175,993,622
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	68,203,798,086	74,069,794,339
222	- Nguyên giá		267,872,291,488	266,189,563,306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(199,668,493,402)	(192,119,768,967)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	870,564,409	1,106,199,283
228	- Nguyên giá		2,550,418,464	2,550,418,464
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,679,854,055)	(1,444,219,181)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2,374,201,599	2,374,201,599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,374,201,599)	(2,374,201,599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		931,396,000	931,396,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	931,396,000	931,396,000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		276,863,488,729	262,472,520,234
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		267,863,488,729	262,472,520,234
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,000,000,000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		17,340,083,982	19,503,830,323
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4,727,723,271	5,340,625,927
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	289,607,616
269	3. Lợi thế thương mại		12,612,360,711	13,873,596,780
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		893,934,776,690	851,970,863,977


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		299,761,828,837	229,469,772,250
310	I. Nợ ngắn hạn		298,967,035,297	227,984,451,260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	98,521,069,888	81,227,635,611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	24,582,173,992	33,517,089,560
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,961,181,542	2,481,551,576
314	4. Phải trả người lao động		6,436,351,547	8,260,273,788
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	508,672,728	849,016,930
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		290,750,000	73,350,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3,791,917,243	2,705,597,265
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	159,519,622,362	96,313,638,944
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	595,227,450	132,275,691
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	1,760,068,545	2,424,021,895
330	II. Nợ dài hạn		794,793,540	1,485,320,990
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	612,000,000	707,300,000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	182,793,540	778,020,990
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		594,172,947,853	622,501,091,727
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	590,729,900,579	618,634,044,457
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387,046,500,000	387,046,500,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387,046,500,000	387,046,500,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12,502,056,276	12,502,056,276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7,926,026,801	7,926,026,801
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4,508,916,616	4,508,916,616
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		178,746,400,886	206,650,544,764
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		167,888,294,764	206,031,872,949
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		10,858,106,122	618,671,815
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		3,443,047,274	3,867,047,270
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3,443,047,274	3,867,047,270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		893,934,776,690	851,970,863,977


 Ngô Văn Hải
 Người lập



 Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Kế toán trưởng



 Phạm Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	163,460,301,428	76,743,094,010	263,071,513,573	149,146,769,967
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	47,636,860	257,247,836	47,636,860	424,783,186
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	163,412,664,568	76,485,846,174	263,023,876,713	148,721,986,781
11	4. Giá vốn hàng bán	28	137,828,158,959	60,960,238,399	220,139,901,122	119,286,552,027
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,584,505,609	15,525,607,775	42,883,975,591	29,435,434,754
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3,042,174,861	1,875,842,450	5,696,468,898	3,658,461,284
22	7. Chi phí tài chính	30	2,454,178,519	1,566,493,283	4,352,990,950	3,493,242,891
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,750,890,199	1,022,926,566	2,884,397,994	2,392,725,150
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6,297,282,692	(1,998,937,112)	5,390,968,495	759,324,681
25	9. Chi phí bán hàng	31	6,812,864,861	4,319,862,095	11,341,041,460	6,791,532,906
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	16,667,575,582	7,157,857,879	25,349,139,291	14,650,453,225
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8,989,344,200	2,358,299,856	12,928,241,283	8,917,991,697
31	12. Thu nhập khác	33	20,000,000	-	20,000,000	211,443,763
32	13. Chi phí khác	34	1,360,568	(616,750,247)	12,983,583	50,790,301
40	14. Lợi nhuận khác		18,639,432	616,750,247	7,016,417	160,653,462
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9,007,983,632	2,975,050,103	12,935,257,700	9,078,645,159
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	725,370,168	1,286,938,459	1,787,543,962	2,170,844,756
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	856,597,108	289,607,616	1,820,673,506
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8,282,613,464	831,514,536	10,858,106,122	5,087,126,897
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		8,282,613,464	831,514,536	10,858,106,122	5,087,126,897
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	214	13	281	123


 Ngô Văn Hải
 Người lập


 Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Kế toán trưởng


 Phạm Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12,935,257,700	9,078,645,159
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		8,616,184,732	7,843,491,395
03	- Các khoản dự phòng		5,737,989,039	(11,754,313,742)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1,563,479)	(64,481,555)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,956,041,556)	(4,564,748,173)
06	- Chi phí lãi vay		2,884,397,994	2,392,725,150
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19,216,224,430	2,931,318,234
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31,160,042,696)	17,045,974,626
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14,834,580,748	5,015,853,115
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6,250,882,240	(22,965,143,220)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		984,521,822	1,145,489,968
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		27,730,109,700	269,890,300
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2,981,943,141)	(2,359,746,715)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(410,427,382)	(506,336,854)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(642,770,000)	(621,281,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33,821,135,721	(43,981,546)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1,892,142,902)	(4,667,735,200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	831,545,455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(118,000,000,000)	(55,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44,000,000,000	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,747,645,396	3,593,979,729
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65,144,497,506)	(55,242,210,016)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	2,320,507,931
33	2. Tiền thu từ đi vay		176,672,203,512	86,855,286,454
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(113,466,220,094)	(113,396,571,391)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(38,392,364,500)	(7,500,000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>24,813,618,918</i>	<i>(24,228,277,006)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,509,742,867)	(79,514,468,568)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20,532,848,211	101,191,500,556.00
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1,563,479	15,633,134
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	14,024,668,823	21,692,665,122

Ngô Văn Hải
 Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh
 Kế toán trưởng

Phạm Tuấn Anh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 19/04/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty."

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1,494,747,277	229,656,481
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,029,921,546	11,303,191,730
Các khoản tương đương tiền	2,500,000,000	9,000,000,000
	14,024,668,823	20,532,848,211

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Trái phiếu (i)	-	-	-	27,730,109,700
	-	-	-	27,730,109,700
	-	-	-	27,730,109,700

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Công ty Cổ phần mua bán nợ thế hệ mới	-	-	19/03/2024	Kỳ hạn 3 năm, lãi nhận 1 năm một lần, đáo hạn ngày 19 tháng 3 năm 2024	10.50%	Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của Tổ Chức Phát Hành và/hoặc Bên thứ 3.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	69,170,000,000	69,170,000,000	-	44,170,000,000
- Trái phiếu (ii)	-	-	-	-
	69,170,000,000	69,170,000,000	-	44,170,000,000
	69,170,000,000	69,170,000,000	-	44,170,000,000

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 30/06/2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 6,5%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	290,903,305,166	253,293,375,363
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14,095,503,040	14,095,503,040
- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng	57,325,160,000	-
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	12,940,503,840	-
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	106,288,046,487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15,759,439,543	15,759,439,543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84,499,652,256	117,150,386,293
Phải thu từ các bên liên quan		
(Thuyết minh số 38)	38,922,619,283	53,646,431,100
	329,825,924,449	306,939,806,463
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(148,192,452,347)	(142,109,726,855)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	14,794,675,044	7,787,341,697
- CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ ĐỒNG TÂM THT	-	-
- Công ty cổ phần kinh doanh ô tô Thủ Đô	-	-
- Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)	4,213,636,845	4,213,636,845
- Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	4,502,929,035	1,500,976,345
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ Kỹ thuật	1,060,539,380	1,046,931,380
- Các khoản trả trước khác	5,017,569,784	1,025,797,127
Trả trước cho các bên liên quan		
(Thuyết minh số 38)	899,363,430	58,660,910
	15,694,038,474	7,846,002,607

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1,516,948,927	-	1,335,540,699	-
Ký cược, ký quỹ	258,727,014	-	115,723,083	-
Phải thu lãi hoạt động đầu tư	-	-	1,506,821,918	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3,027,114,324	(3,027,114,324)	3,027,114,324	(3,027,114,324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2,656,355,000	(2,656,355,000)	2,656,355,000	(2,656,355,000)
Phải thu khác	2,302,220,124	-	1,853,737,412	-
Phải thu khác từ các bên liên quan	-	-	4,213,698,627	-
	9,761,365,389	(5,683,469,324)	14,708,991,063	(5,683,469,324)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	152,000,000	-
	-	-	152,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Phong Anh	265,400,036	-	265,400,036	-
Công ty TNHH VLD Thiên Phong	14,095,503,040	-	14,095,503,040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15,759,439,543	-	15,759,439,543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106,283,046,487	-	106,283,046,487	-
Các khoản khác	17,472,532,565	2,146,984,583	11,866,819,217	922,039,962
	<u>153,875,921,671</u>	<u>2,146,984,583</u>	<u>148,270,208,323</u>	<u>922,039,962</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	60,981,362,758	-	73,045,797,345	-
Công cụ, dụng cụ	605,178,233	-	607,345,970	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35,887,353,520	-	44,034,766,833	-
Thành phẩm	35,739,814,625	-	33,899,406,173	-
Hàng hoá	16,420,356,231	-	12,881,329,794	-
	<u>149,634,065,367</u>	<u>-</u>	<u>164,468,646,115</u>	<u>-</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Số đầu kỳ	(9,968,010,266)	(9,968,010,266)
Cộng: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	9,968,010,266	4,820,381,989
Số cuối kỳ	-	(5,147,628,277)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí hình thành tài sản cố định	931,396,000	931,396,000
	<u>931,396,000</u>	<u>931,396,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kết toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	92,619,767,076	143,049,650,754	27,904,804,369	2,615,341,107	266,189,563,306
- Mua trong kỳ	-	437,750,000	-	-	437,750,000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1,244,978,182	-	1,244,978,182
Số dư cuối kỳ	92,619,767,076	143,487,400,754	29,149,782,551	2,615,341,107	267,872,291,488
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	3,302,556,181	16,303,326,134	6,168,107,364	1,315,016,390	27,089,006,069
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59,720,833,745	109,047,628,394	21,342,239,811	2,009,067,017	192,119,768,967
- Khấu hao trong kỳ	2,146,491,840	4,564,993,660	768,885,255	68,353,680	7,548,724,435
Số dư cuối kỳ	61,867,325,585	113,612,622,054	22,111,125,066	2,077,420,697	199,668,493,402
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	32,898,933,331	34,002,022,360	6,562,564,558	606,274,090	74,069,794,339
Tại ngày cuối kỳ	30,752,441,491	29,874,778,700	7,038,657,485	537,920,410	68,203,798,086

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	2,219,940,000	79,100,000	2,550,418,464
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	2,219,940,000	79,100,000	2,550,418,464
Trong đó:					
- Đã khấu hao hết	251,378,464	-	30,000,000	-	281,378,464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251,378,464	-	1,141,425,730	51,414,987	1,444,219,181
- Hao mòn trong kỳ	-	-	227,724,876	7,909,998	235,634,874
Số dư cuối kỳ	251,378,464	-	1,369,150,606	59,324,985	1,679,854,055
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	1,078,514,270	27,685,013	1,106,199,283
Tại ngày cuối kỳ	-	-	850,789,394	19,775,015	870,564,409

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	96,557,000	96,302,276
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	140,751,796	512,625,686
	237,308,796	608,927,962
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2,174,134,386	2,454,465,475
Tiền thuê đất trả trước	1,733,119,372	1,799,117,416
Chi phí trả trước dài hạn khác	820,469,513	1,087,043,036
	4,727,723,271	5,340,625,927

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	48,211,245,282	48,211,245,282	25,660,085,630	25,660,085,630
- Công ty cổ phần sản xuất Thiết bị điện Hà Nội	28,280,451,152	28,280,451,152	2,448,138,000	2,448,138,000
- Công ty TNHH cơ khí đúc Phương Thành	2,158,050,796	2,158,050,796	1,210,557,337	1,210,557,337
- Công ty trách nhiệm hữu hạn NTT	5,163,159,520	5,163,159,520	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	12,609,583,814	12,609,583,814	22,001,390,293	22,001,390,293
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	50,309,824,606	50,309,824,606	55,567,549,981	55,567,549,981
	98,521,069,888	98,521,069,888	81,227,635,611	81,227,635,611

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	3,891,908,365	13,879,831,933
- Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	77,410,712	3,897,162,695
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nước Sạch Sông Đà	-	-
- Công ty Cổ Phần TND Sản Xuất và Thương Mại	-	3,959,428,440
- CÔNG TY TNHH ĐIỆN XANH CHÁU Á	951,258,000	1,136,850,000
- Công ty cổ phần Kỹ nghệ điện cơ Hà Nội	28,119,321	1,940,044,878
- Phải trả đối tượng khác	2,835,120,332	2,946,345,920
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 38)	20,690,265,627	19,637,257,627
	24,582,173,992	33,517,089,560

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế Giá trị gia tăng	1,987,869,342	5,535,628,461	(6,355,966,763)	1,167,531,040
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	410,427,382	1,787,543,962	(410,427,382)	1,787,543,962
Thuế Thu nhập cá nhân	83,254,852	1,143,388,305	(1,220,536,617)	6,106,540
Thuế Tài nguyên	-	68,940	(68,940)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	3,197,509,584	(3,197,509,584)	-
Các loại thuế khác	-	6,000,000	(6,000,000)	-
	2,481,551,576	11,670,139,252	(11,190,509,286)	2,961,181,542

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	262,980,183	233,719,610
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	250,886,340
- Chi phí phải trả khác	245,692,545	364,410,980
	508,672,728	849,016,930
Trong đó		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	508,672,728	849,016,930

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	290,750,000	73,350,000
	290,750,000	73,350,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	651,410,355	112,962,356
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	427,300,000	290,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	465,666,325	153,380,825
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2,041,203,100	2,041,203,100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	206,337,463	108,050,984
	<u>3,791,917,243</u>	<u>2,705,597,265</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	612,000,000	707,300,000
	<u>612,000,000</u>	<u>707,300,000</u>

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	595,227,450	132,275,691
	<u>595,227,450</u>	<u>132,275,691</u>
Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	182,793,540	778,020,990
	<u>182,793,540</u>	<u>778,020,990</u>

20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,424,021,895	2,787,145,185
Trích lập trong kỳ	-	337,000,000
Sử dụng trong kỳ	(663,953,350)	(478,406,325)
Số dư cuối kỳ	<u>1,760,068,545</u>	<u>2,645,738,860</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HẠ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	80,166,178,094	80,166,178,094	168,907,155,725	101,106,178,094	147,967,155,725	147,967,155,725
- Vay tổ chức	488,000,000	488,000,000	-	488,000,000	-	-
- Vay cá nhân	15,659,460,850	15,659,460,850	7,765,047,787	11,872,042,000	11,552,466,637	11,552,466,637
	96,313,638,944	96,313,638,944	176,672,203,512	113,466,220,094	159,519,622,362	159,519,622,362

b) Vay dài hạn

	-	-	-	-	-	-
--	---	---	---	---	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn

Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	VND Nguyên 69,036,279,890	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 12 năm 2022	4.5%-6%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng	28,944,557,877	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2022	4.5%-4.8%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	23,010,358,022	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 12 năm 2022.	4.5% -5.6%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	9,801,635,000	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 09 năm 2022	4.5%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	17,174,324,936	Kỳ hạn LC upas 180 tháng. Lãi trả hàng tháng. UPAS cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2022	5.02%-5.5%	Tín chấp
Vay cá nhân	11,552,466,637	Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	5,5%-7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	159,519,622,362			

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	387,046,500,000		11,770,960,945	(1,589,412,600)	7,926,026,801	4,508,916,616	206,368,872,949	616,031,864,711	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	5,087,126,897	5,087,126,897	
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(103,000,000)	(103,000,000)	
Thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(234,000,000)	(234,000,000)	
Bán cổ phiếu quỹ	-	731,095,331	-	1,589,412,600	-	-	-	2,320,507,931	
Số dư cuối kỳ trước	387,046,500,000		12,502,056,276	-	7,926,026,801	4,508,916,616	211,118,999,846	623,102,499,539	
Số dư đầu năm nay	387,046,500,000		12,502,056,276	-	7,926,026,801	4,508,916,616	206,650,544,764	618,634,044,457	
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	10,858,106,122	10,858,106,122	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(38,704,650,000)	(38,704,650,000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(57,600,000)	(57,600,000)	
Số dư cuối kỳ này	387,046,500,000		12,502,056,276	-	7,926,026,801	4,508,916,616	178,746,400,886	590,729,900,579	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
 Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	387,046,500,000	387,046,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(38,704,650,000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(38,704,650,000)	-

22.3 Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,704,650	38,704,650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38,704,650	38,704,650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	3,605.17	15,772.02

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12,935,257,700	9,078,645,159
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty và các công ty con	1,720,191,119	2,743,472,841
Các khoản điều chỉnh tăng:	67,665,539	210,498,542
- <i>Các khoản phạt</i>	-	2,370,230
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	67,665,539	208,128,312
Các khoản điều chỉnh giảm:	(312,696)	(783,126,627)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia và thu nhập từ các HĐ khác không chịu thuế</i>	-	(780,000,000)
- <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá ngoại tệ gửi ngân hàng cuối kỳ</i>	(312,696)	(3,126,627)
*Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1,787,543,962	2,170,844,756
*Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	289,607,616	1,820,673,506
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2,077,151,578	3,991,518,262

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	88,470,829,638	15,449,707,099	125,579,880,988	20,519,429,986
Doanh thu bán thành phẩm	49,483,290,067	33,643,041,455	83,414,874,659	71,604,143,354
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,506,181,723	27,650,345,456	54,076,757,926	57,023,196,627
	163,460,301,428	76,743,094,010	263,071,513,573	149,146,769,967

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	47,636,860	257,247,836	47,636,860	424,783,186
	47,636,860	257,247,836	47,636,860	424,783,186

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	88,470,829,638	15,449,707,099	125,579,880,988	20,519,429,986
Doanh thu bán thành phẩm	49,435,653,207	33,385,793,619	83,367,237,799	71,179,360,168
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25,506,181,723	27,650,345,456	54,076,757,926	57,023,196,627
	163,412,664,568	76,485,846,174	263,023,876,713	148,721,986,781
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	151,423,589,593	76,485,846,174	250,911,951,738	148,707,715,781
- Doanh thu đối với bên liên quan	11,989,074,975	-	12,111,924,975	14,271,000

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	75,246,644,082	8,396,910,498	107,564,632,318	13,521,651,876
Giá vốn bán thành phẩm	42,915,753,060	28,896,830,257	72,277,497,416	62,089,738,171
Giá vốn cung cấp dịch vụ	19,665,761,817	12,958,023,623	40,297,771,388	32,966,687,959
Trích lập / Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10,708,474,021	-	10,708,474,021
	137,828,158,959	60,960,238,399	220,139,901,122	119,286,552,027

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3,042,174,861	1,168,243,087	5,445,849,025	2,322,587,948
Lãi bán các khoản đầu tư	-	643,117,808	178,643,632	1,271,391,781
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	64,481,555	71,976,241	64,481,555
	3,042,174,861	1,875,842,450	5,696,468,898	3,658,461,284

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	1,750,890,199	1,022,926,566	2,884,397,994	2,392,725,150
Chiết khấu thanh toán	554,305,053	543,566,717	1,275,506,008	1,100,517,741
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	59,419,596	-	59,419,596	-
Chi phí tài chính khác	89,563,671	-	133,667,352	-
	2,454,178,519	1,566,493,283	4,352,990,950	3,493,242,891

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288,307,647	160,071,940	443,335,323	320,947,626
Chi phí nhân công	2,537,482,542	2,098,134,421	6,141,106,559	4,233,291,782
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67,078,169	64,401,183	134,435,897	126,307,119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,355,563,587	928,517,637	2,605,287,551	1,789,104,281
Chi phí khác bằng tiền	1,031,663,957	2,010,406,877	1,526,850,656	2,485,785,737
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	532,768,959	(941,669,963)	490,025,474	(2,163,903,639)
	6,812,864,861	4,319,862,095	11,341,041,460	6,791,532,906

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	331,867,497	340,756,802	831,432,389	657,681,714
Chi phí nhân công	6,690,498,543	3,781,723,032	11,818,149,097	6,950,298,726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	890,397,075	364,027,150	1,749,495,576	727,536,950
Thuế, phí, lệ phí	4,248,528	4,914,162	15,796,902	12,648,153
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5,595,268,348	-	5,625,713,348	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995,305,500	963,333,811	1,513,180,016	1,599,221,467
Chi phí khác bằng tiền	2,159,990,091	1,703,102,922	3,795,371,963	4,703,066,215
	16,667,575,582	7,157,857,879	25,349,139,291	14,650,453,225

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-	-	211,443,763
Thu nhập khác	20,000,000	-	20,000,000	-
	20,000,000	-	20,000,000	211,443,763

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-	-	3,351,445
Các khoản phạt	1,360,568	-	12,983,583	10,990,522
Bán CCDC đã qua sử dụng	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	36,448,334
	1,360,568	-	12,983,583	50,790,301

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021 (trình bày lại)
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8,282,613,464	831,514,536	10,858,106,122	5,087,126,897
Các khoản điều chỉnh	-	(337,000,000)	-	(337,000,000)
<i>Quý khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(337,000,000)	-	(337,000,000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8,282,613,464	494,514,536	10,858,106,122	4,750,126,897
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38,704,650	38,577,551	38,704,650	38,577,551
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	214	13	281	123

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý II/2022	Quý II/2021	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43,132,100,379	49,884,135,388	77,836,307,520	81,980,138,808
Chi phí nhân công	15,727,899,814	13,744,361,108	31,194,114,641	26,627,823,720
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	4,318,491,414	4,653,784,851	8,616,184,732	7,843,491,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,004,502,526	3,319,819,083	13,805,149,567	7,358,513,894
Chi phí khác bằng tiền	5,445,359,842	2,897,436,359	10,040,506,573	8,319,086,696
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5,615,713,348	-	5,615,713,348	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4,282,985,544)	-	(4,282,985,544)
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(132,275,691)	(2,163,903,639)	(132,275,691)	(2,163,903,639)
	82,111,791,632	68,052,647,606	146,975,700,690	125,682,165,330

37 . CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đến 1 năm	10,708,142,069	10,708,142,069
Từ 1 - 5 năm	42,832,568,276	42,832,568,276
Trên 5 năm	100,641,782,110	116,659,989,150
	154,182,492,455	170,200,699,495

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</i>
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	13,418,145,514	5,669,275,149
		Cho vay	-	55,000,000,000
		Lãi cho vay	2,181,917,807	1,995,616,438
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	12,541,808,094	28,953,432,491
		Cho vay	40,000,000,000	-
		Lãi cho vay	1,376,438,357	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	43,680,000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	40,804,974,000	-
		Doanh thu bán hàng hóa	17,850,000	14,271,000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,000,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	161,747,280	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên HĐQT	Doanh thu bán thành phẩm	11,792,274,975	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	153,120,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	35,490,000	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>30/06/2022</i>	<i>01/01/2022</i>
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	419,431,100
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền		Tiền hàng	7,310,852,000	53,227,000,000
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Cùng thành viên	Tiền hàng	31,611,767,283	-
			38,922,619,283	53,646,431,100
Trả trước người bán				
Chi nhánh Công ty CP Dây cáp điện		Tiền hàng	899,363,430	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	58,660,910
			899,363,430	58,660,910
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Lãi cho vay	-	4,213,698,627
			-	4,213,698,627
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Cho vay	55,000,000,000	55,000,000,000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex		Cho vay	40,000,000,000	-
			95,000,000,000	55,000,000,000
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Tiền hàng	5,511,579,750	754,468,892
Công ty cổ phần thiết bị điện Gelex	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	5,117,747,106	2,206,720,489
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	32,418,545,750	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	7,261,952,000	52,450,000,000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	-	156,360,600
			50,309,824,606	55,567,549,981
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	19,637,257,627	19,637,257,627
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC		Tiền hàng	1,053,008,000	-
			20,690,265,627	19,637,257,627

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30/06/2022

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022